

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 187/2020/DS-PT

Ngày: 24 - 6 - 2020

V/v tranh chấp

“Quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Song Bình.

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thanh Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:***
Bà Hà Thúy Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2020, tại Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 201/2020/TLPT-DS ngày 30 tháng 03 năm 2020 về việc tranh chấp “Quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm 257/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 217/2020/QĐ-PT ngày 12 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1965 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn Thạnh, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn Thạnh thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang (có mặt);

- ***Bị đơn:***

1/ Ông Phạm Văn D, sinh năm 1959 (có mặt);

2/ Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1947 (có mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

3/ Ông Phạm Văn L, sinh năm 1961 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Ông Trần Văn H, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

2/ Bà Huỳnh Thị Đ, sinh năm 1955 (có mặt);

3/ Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1983 (vắng mặt);

4/ Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1979 (vắng mặt);

5/ Bà Nguyễn Thị Ngọc L1, sinh năm 1981 (vắng mặt);

6/ Bà Nguyễn Thị Loan K, sinh năm 1984 (vắng mặt);

7/ Bà Nguyễn Thị U, sinh năm 1960 (vắng mặt);

8/ Ông Phạm Tường L, sinh năm 1986 (vắng mặt);

9/ Ông Phạm Tấn L, sinh năm 1989 (vắng mặt);

10/ Bà Huỳnh Thị Ngọc T, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Quốc V.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày:*

Nguồn gốc đất là của bà Nguyễn Thị H (Mẹ bà M) tặng cho thửa đất số 447 giáp đất hộ ông D, ông V, ông Phạm Văn L. Phần đất của hộ ông D và hộ ông V là của ông Nguyễn Văn L (Cha bà M) chuyển nhượng trước đây. Khi ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng đất cho ông D, ông V, ông Nguyễn Văn L có để lại một phần diện tích đất, đào mương nước chiều ngang khoảng 1,5m để dẫn nước vào ruộng bà M từ trước cho đến nay. Nhưng ông D, ông V, ông Phạm Văn L đắp chặn mương nước không cho bà M sử dụng tháo nước ruộng bà M. Vì ông D, ông V và ông Phạm Văn L cho rằng toàn bộ mương nước là của các ông nên xảy ra tranh chấp. Bà M yêu cầu ông D phải trả một phần diện tích đất mương nước là 144m², ông V phải trả một phần diện tích đất mương nước là 103m² có vị trí như bản vẽ đo hiện trạng đất tranh chấp. Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật. Bà M xin rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Phạm Văn L.

** Bị đơn ông Phạm Văn D trình bày:*

Nguồn gốc đất do ông D nhận chuyển nhượng của cha bà M là ông Nguyễn Văn L năm 1994, đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D. Khi ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng đất không có để lại phần diện tích đất nào để làm mương nước. Nhưng sau đó ông Nguyễn Văn L có xin ông D cho ông Nguyễn Văn L đào mương nước chiều ngang khoảng 0,5m bỏ đất 2 bên làm lối đi nên tổng cộng chiều ngang là 1m. Nguyễn Văn L do đào mương này là để dẫn nước vào ruộng ông Nguyễn Văn L ở phía trong không có mương

thoát nước. Từ khi đào mương nước hộ ông D, hộ ông V và gia đình bà M sử dụng chung nhưng phần đất mương nước là thuộc quyền sử dụng của hộ ông D (Phần giáp kênh) và của hộ ông V (Phần giáp bà M). Ông D không đồng ý trả phần đất mương nước theo yêu cầu của bà M. Bởi vì đất cấp cho hộ ông D chỉ giáp đất ông Phạm Văn L, không giáp đất bà M, phần đất đường mương tranh chấp là thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông D. Mặc dù kết quả đo đất của hộ ông D có dư là do dư diện tích ở thửa khác chứ không phải dư ở phần đất mua của ông Nguyễn Văn L trước đây. Ông D đồng ý cho bà M tiếp tục sử dụng mương nước như trước nay.

** Bị đơn ông Nguyễn Quốc V trình bày:*

Nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng lại ông V năm 1995, đến nay đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông V. Khi ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng đất không có để lại phần diện tích đất nào để làm mương nước. Sau khi giao đất xong, ông Nguyễn Văn L có xin ông V cho ông Nguyễn Văn L đào mương nước để dẫn nước vào ruộng ông Nguyễn Văn L (Nay là ruộng bà M) ở phía trong không có mương dẫn nước. Nên ông V đồng ý cho ông Nguyễn Văn L đào mương chiều ngang khoảng 0,5m, bờ đất 2 bên làm lối đi nên tổng cộng chiều ngang 1m. Từ đó cho đến nay hộ ông D, hộ ông V và gia đình bà M sử dụng chung mương nước, nhưng phần đất mương nước thuộc quyền sử dụng của hộ ông D (Phần giáp kênh) và của hộ ông V (Phần giáp bà M). Ông V không đồng ý trả phần đất mương nước theo yêu cầu của bà M. Bởi vì đất cấp cho hộ ông V ở vị trí mương nước là giáp đất ông Phạm Văn L, không giáp đất bà M, phần đất mương nước thuộc quyền sử dụng của hộ ông V, bà M không có giấy tờ gì chứng minh đất mương nước thuộc quyền sử dụng của bà M. Mặc dù diện tích đo đất hộ ông V có dư khoảng 100m² là do dư diện tích ở thửa khác nhập lại chứ không phải dư diện tích phần đất mua của ông Nguyễn Văn L trước đây. Ông V đồng ý cho bà M tiếp tục sử dụng mương nước như trước nay.

** Bị đơn ông Phạm Văn L trình bày:*

Phần đất ông Phạm Văn L đang sử dụng là của ông bà để lại, giáp đất ông D, ông V mua của ông Nguyễn Văn L trước đây. Phần đất mương nước tranh chấp thuộc quyền sử dụng đất của hộ ông D và hộ ông V. Mương nước được hình thành từ khi ông Nguyễn Văn L bán đất cho ông D, ông V. Trước đây có một lần ông Phạm Văn L đắp mương nước lại không cho bà M sử dụng là bởi vì lúc đó ông Phạm Văn L vừa bơm nước lên ruộng để cày đất gieo xạ lúa, bà M lại khai mương xả nước xuống kênh làm ruộng khô cạn không cày được. Nhưng sau khi cày ruộng xong cho đến nay ông Phạm Văn L không ngăn cản gì việc bà M sử dụng mương nước. Ông Phạm Văn L không có ý kiến gì về việc bà M rút yêu cầu khởi kiện đối với ông Phạm Văn L.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn H trình bày:*

Ông Trần Văn H là chồng của bà M, đang sử dụng đất chung với bà M, thống nhất toàn bộ yêu cầu của bà M, Ông Trần Văn H không có yêu cầu khác.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Đ trình bày:*

Bà Đ là vợ ông V, thống nhất yêu cầu của ông V. Bà Đ không có yêu cầu khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Thành T, chị Nguyễn Thị Ngọc L, chị Nguyễn Thị Ngọc L1, chị Nguyễn Thị Loan K trình bày:*

Thống nhất yêu cầu của ông V, không có yêu cầu khác, xin vắng mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị U, anh Phạm Tường L, anh Phạm Tấn L, chị Huỳnh Thị Ngọc T trình bày:*

Thống nhất yêu cầu của ông D, không có yêu cầu khác, xin vắng mặt.

Bản án dân sự sơ thẩm số 257/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng:

- Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 224, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 166; Điều 175; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

- Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc hộ ông Phạm Văn D phải trả bà Nguyễn Thị M phần đất nương nước có diện tích 144m², tại Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, có vị trí: Đông giáp đất hộ ông V giao trả bà M, cạnh 0,91m, Tây giáp đường đá, cạnh 0,91m, Nam giáp đất hộ ông D, cạnh 166,48m, Bắc giáp đất Phạm Văn L, có bản vẽ kèm theo.

Buộc hộ ông Nguyễn Quốc V phải trả bà Nguyễn Thị M phần đất nương nước có diện tích 103m², tại Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, có vị trí: Đông giáp đất bà Nguyễn Thị M, cạnh 1,06m, Tây giáp đất hộ ông D giao trả bà M, cạnh 0,91m, Nam giáp đất hộ ông V, Bắc giáp đất Phạm Văn L, có bản vẽ kèm theo.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Phạm Văn L.

Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 45514 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Quốc V.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

* Ngày 02 tháng 12 năm 2019 bị đơn ông Phạm Văn D có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không cắt quyền sử dụng đất với diện tích 144m² đất cho bà Nguyễn Thị M. Bị đơn ông Nguyễn Quốc V có đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không cắt quyền sử dụng đất với diện tích 103m² đất cho bà Nguyễn Thị M.

* Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự trình bày, tranh luận:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M trình bày nguồn gốc đất do cha bà M để lại, khi canh tác từ trước đến nay đều sử dụng đường dẫn nước này vì không còn đường dẫn nước nào khác, do đó khi bán đất cho các hộ ông D, ông V đường nước này cũng thuộc quyền sở hữu của cha tôi, ông D, ông V cũng sử dụng đường dẫn nước này. Nếu không có đường nước này thì toàn bộ phần đất ruộng hiện tôi đang canh tác không có nước dẫn vào nên cha tôi không có lý do nào khi bán đất không chừa lại phần đường nước để làm ruộng, việc ông D, ông V cho rằng diện tích đất có đường nước là của ông D, ông V mua của cha tôi là vô lý. Bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ y bản án sơ thẩm đã xét xử.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn Văn Thanh: việc bà M khởi kiện để xác định quyền sở hữu đối với diện tích đất có đường dẫn nước vào ruộng gia đình bà M là có căn cứ vì nguồn gốc đất là do cha bà M bán cho ông D, ông V. Đất của bà M canh tác nằm bên trong nếu muốn canh tác lúa được phải có đường dẫn nước vào vì không có đường dẫn nước nào khác. Do đó, các bị đơn ông D, ông V cho rằng đất này thuộc quyền sở hữu của hai ông là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông D và ông V.

- Các Bị đơn:

+ Ông Phạm Văn D, cho rằng ông mua đất của ông Nguyễn Văn L (cha bà M) lúc đó chưa có đường nước, khi bán xong ông Nguyễn Văn L mới xin tôi mở đường nước để dẫn nước vào ruộng ông Nguyễn Văn L vì ruộng ông Nguyễn Văn L nằm phía trong không có đường dẫn nước nào khác, khi mua bán và mở đường dẫn nước tôi và ông Nguyễn Văn L không có thỏa thuận gì về đường dẫn nước thuộc sở hữu của ông Nguyễn Văn L, tôi đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu kháng cáo của tôi.

+ Ông Nguyễn Quốc V, tôi mua đất của ông Nguyễn Văn L sau ông D, phần đất tôi mua của ông Nguyễn Văn L nằm ở phía trong phần đất của ông D, nên ông Nguyễn Văn L mới xin tôi mở đường nước nối tiếp với đường nước trên phần đất ông D đã mở vào đất ông Nguyễn Văn L, do đất của ông Nguyễn Văn L sau khi bán cho tôi và ông D nằm phía trong cùng, muốn canh tác được phải có đường dẫn nước từ kênh vào đi ngang các phần đất mà ông Nguyễn Văn L đã bán cho ông D và tôi. Do ông Nguyễn Văn L bán đất cho tôi, phần đường nước này nằm trên phần đất của tôi nên đường nước này của tôi. Tôi yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của tôi.

+ Ông Phạm Văn L, xác định biết việc ông Nguyễn Văn L bán đất cho ông D, ông V, khi bán đất cho từng người xong thì ông Nguyễn Văn L mới mở

đường nước qua đất ông D trước, bán đất cho ông V sau nên mở sau, vì đất ông Nguyễn Văn L nằm trong cùng không có đường nước nào khác để canh tác lúa và cả ba hộ này đều sử dụng chung đường nước này để canh tác lúa từ trước cho đến khi xảy ra tranh chấp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: bà Huỳnh Thị Đ thống nhất với yêu cầu của chồng bà là ông Nguyễn Quốc V, bà không có ý kiến gì khác.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu quan điểm:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung: Khởi kiện của bà M và các tài liệu chứng cứ thể hiện trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa xét thấy yêu cầu của bà M có căn cứ phù hợp với tài liệu, chứng cứ và điều kiện sử dụng đất canh tác lúa của ông Nguyễn Văn L trước đây và sau đó giao lại cho bà M, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông D, ông V không có cơ sở chấp nhận đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ nội dung kháng cáo của ông D, ông V và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét thấy việc vắng mặt của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án vắng mặt không Nguyễn Văn L do và đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, việc vắng mặt của các đương sự không làm ảnh hưởng đến việc xét xử phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn ông Phạm Văn D, tiếp tục giữ nguyên yêu cầu kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không cắt quyền sử dụng đất với diện tích 144m² đất cho bà Nguyễn Thị M. Bị đơn ông Nguyễn Quốc V yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử không cắt quyền sử dụng đất với diện tích 103m² đất cho bà Nguyễn Thị M và không cung cấp tài liệu chứng cứ gì khác để bảo vệ quyền và lợi ích hợp của mình.

Qua lời trình bày, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa giữa các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét phúc thẩm xét thấy:

- Về nguồn gốc đất: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M và các bị đơn đều thống nhất với nhau về nguồn gốc đất trước đây là của ông Nguyễn Văn L (ông Nguyễn Văn L là cha của bà M) năm 1994 ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng

cho ông D, ông V được thể hiện tại “Đơn xin chuyển nhượng thành quả lao động và kết quả đầu tư ruộng đất đang canh tác” chuyển nhượng cho ông D 02 phần đất vào ngày 22/01/1992 và ngày 04/5/1994, chuyển nhượng cho ông V một phần đất vào ngày 31/12/1994 (BL166,167,168), trong đó có phần diện tích đất đang tranh chấp là phần mương dẫn nước từ kênh vào các phần đất ruộng của ông D, ông V và bà M.

- Vị trí đất đang tranh chấp: mương nước theo hiện trạng sử dụng: Đông giáp đất hộ ông D và hộ ông V; Tây giáp đất ông Phạm Văn L, Nam giáp bờ Kênh Địa Xanh, Bắc giáp đất bà M. Kết quả đo đạc tại cấp sơ thẩm thể hiện:

+ Thửa đất số 446 của hộ ông V có diện tích được cấp giấy là 6683,2m², diện tích đo là 6786,3m², (tăng 103,1m²), có 148,1m² đang tranh chấp với bà M.

+ Thửa đất số 396 và 410 của hộ ông D có tổng diện tích được cấp giấy là 6244,7m², tổng diện tích đo là 6389 m² (Chênh lệch tăng 144,3m²), có 249,1m² tranh chấp với bà M.

+ Thửa đất số 447 của bà M có diện tích được cấp giấy là 1849,2m², diện tích đo là 1865m² (Có 379,2m² tranh chấp với ông V, ông D). Phần đất mương nước tranh chấp có diện tích đo là 397,2m².

- Từ lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn cho thấy mương dẫn nước vào ruộng được sử dụng cho các thửa ruộng có từ thời điểm ông Nguyễn Văn L canh tác các thửa ruộng này, sau đó mới bán lại cho ông D và ông V và các ông D, ông V cũng sử dụng mương nước này để làm ruộng. Do đó, có căn cứ cho rằng phần diện tích đất có hiện trạng mương nước trước khi chuyển nhượng cho ông D, ông V là của ông Nguyễn Văn L.

- Đến thời điểm năm 1992 và 1994 ông Nguyễn Văn L chuyển nhượng một phần diện tích đất ruộng cho ông D, ông V và ông D, ông V cũng sử dụng mương nước này để dẫn nước vào ruộng để canh tác, không có tài liệu, chứng cứ nào thể ông Nguyễn Văn L xin hoặc bán mương nước này cho ông D, ông V thể hiện có sự đồng ý của ông Nguyễn Văn L.

- Ngoài ra phần đất ruộng của ông Nguyễn Văn L nằm trong phần đất của ông D, ông V muốn canh tác được phải sử dụng mương nước này để dẫn nước vào ruộng. Không có lý do nào ông Nguyễn Văn L không biết việc này nếu bán luôn phần mương dẫn nước thì xem như không thể canh tác lúa vì ngoài mương dẫn nước này thì không còn đường dẫn nước nào khác, trong khi đó phần đất còn lại của ông Nguyễn Văn L nằm phía trong.

- Và từ khi ông Nguyễn Văn L bán đất cho các bị đơn, sau đó ông Nguyễn Văn L để lại cho con gái là bà M sử dụng từ đó cho đến nay, ông D, ông V không có tranh chấp, cho thấy ông D, ông V biết và thừa nhận mương nước này của ông Nguyễn Văn L và hiện nay bà M quản lý sử dụng.

- Chứng cứ bà M cung cấp là văn bản xác nhận của nhân chứng ở địa phương (BL 41, 42, 43, 44) thể hiện “Ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H có bán cho ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Quốc V mỗi người một phần ruộng.

Bán ruộng tới đâu ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H đào mương nước tưới tiêu tới đó để dẫn nước vào các thửa ruộng ở phía trong..., mương nước này là của ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị H. Sau này ông Nguyễn Văn L chết, bà Nguyễn Thị H cho con là Nguyễn Thị M phân ruộng còn lại trong đó có phần mương nước”.

[4] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn phát biểu, tranh luận và đề nghị xét thấy có căn cứ, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Từ những căn cứ, tài liệu, chứng cứ lời trình bày, tranh luận của các đương sự và diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M là có căn cứ Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là đúng quy định pháp luật.

- Xét nội dung đơn kháng cáo của bị đơn ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Quốc V không có cơ sở chấp nhận, cần bác toàn bộ nội dung đơn kháng cáo của ông D, ông V và giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm, nhưng bị đơn ông D, ông V là người cao tuổi căn cứ Điều 2 của Luật Người cao tuổi và điểm đ, khoản 1 Điều 12, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bị đơn ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Quốc V.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 2 Điều 224, Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 166; Điều 175; Điều 288 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn ông Phạm Văn D, ông Nguyễn Quốc V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 257/2019/DSST ngày 26/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M.

Buộc hộ ông Phạm Văn D phải trả bà Nguyễn Thị M phần đất mương nước có diện tích 144m², tại Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, có vị trí: Đông

giáp đất hộ ông V giao trả bà M, cạnh 0,91m, Tây giáp đường đá, cạnh 0,91m, Nam giáp đất hộ ông D, cạnh 166,48m, Bắc giáp đất Phạm Văn L, có bản vẽ kèm theo.

Buộc hộ ông Nguyễn Quốc V phải trả bà Nguyễn Thị M phần đất nương nước có diện tích 103m², tại Ấp G, xã B, huyện G, tỉnh Tiền Giang, có vị trí: Đông giáp đất bà Nguyễn Thị M, cạnh 1,06m, Tây giáp đất hộ ông D giao trả bà M, cạnh 0,91m, Nam giáp đất hộ ông V, Bắc giáp đất Phạm Văn L, có bản vẽ kèm theo.

Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị M đối với ông Phạm Văn L.

2. Về án phí dân sự:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 45514 ngày 12/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Tiền Giang.

- Miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Quốc V.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Phạm Văn D và ông Nguyễn Quốc V.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Công bố bản án trên cổng TTĐT;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án;
- DSPT-2020-H

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Hoàng Hiệp